

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
CẤP NƯỚC KON TUM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| MỤC LỤC | Trang |
|---------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 4 - 5 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 6 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 19 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 182, đường Trần Phú, P.Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: (84) 060.3862246
- Fax: (84) 060.3861805

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 74 người.

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Văn Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Phan Quốc Hoà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Văn Hải Chánh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2011 |
| • Ông Ngô Minh Cảnh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/10/2016 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà bưu điện, 01 Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236.3828283; Fax: 0236.3519888; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....6578.....Số S:.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Bặng Minh Biên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/03/2017 của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài

CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....6.78.....Q.số.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Phước

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số 2805-2014-070-1



Nguyễn Vĩnh Lợi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số 0883-2015-070-1

Đỗ Minh Hiền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 25.752.922.018 | 24.793.940.438 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.984.502.562 | 7.848.309.151 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.859.319.321 | 3.848.309.151 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.125.183.241 | 4.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8.779.713.752 | 8.303.461.477 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 8.779.713.752 | 8.303.461.477 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.964.211.202 | 3.375.475.775 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 2.709.757.091 | 2.910.613.954 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 698.400.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 556.054.111 | 464.861.821 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.024.494.502 | 5.266.694.035 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 5.024.494.502 | 5.266.694.035 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 78.500.696.420 | 81.181.975.014 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 76.700.656.601 | 79.898.194.514 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 76.669.656.597 | 79.846.527.846 |
| - Nguyên giá | 222 | | 145.659.118.770 | 145.010.461.639 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (68.989.462.173) | (65.163.933.793) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 31.000.004 | 51.666.668 |
| - Nguyên giá | 228 | | 62.000.000 | 62.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (30.999.996) | (10.333.332) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.440.961.133 | 764.974.398 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 1.440.961.133 | 764.974.398 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 359.078.686 | 518.806.102 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 359.078.686 | 518.806.102 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 104.253.618.438 | 105.975.915.452 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 32.419.576.013 | 34.452.030.628 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.366.458.830 | 6.398.913.445 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 342.570.920 | 94.044.920 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 303.454.500 | 31.754.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 294.975.189 | 283.025.496 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.256.315.623 | 2.420.814.789 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | - | 15.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 2.504.735.112 | 2.465.175.269 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.664.407.486 | 1.089.098.971 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 24.053.117.183 | 28.053.117.183 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 24.053.117.183 | 28.053.117.183 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 71.834.042.425 | 71.523.884.824 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 71.834.042.425 | 71.523.884.824 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 18 | 24.230.000.000 | 24.230.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 18 | 271.413.318 | 271.413.318 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | 18 | 45.170.762.226 | 45.170.762.226 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 2.161.866.881 | 1.630.597.518 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18 | - | 221.111.762 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | - | 221.111.762 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 104.253.618.438 | 105.975.915.452 |



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số..... SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngọc



Đặng Minh Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 19 | 23.949.604.975 | 21.462.512.426 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 19 | 23.949.604.975 | 21.462.512.426 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 19.520.511.857 | 17.225.517.616 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 4.429.093.118 | 4.236.994.810 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 748.432.769 | 493.140.514 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 54.996.893 | 62.497.154 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 54.996.893 | 62.497.154 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.270.637.224 | 3.065.532.662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.851.891.770 | 1.602.105.508 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | - | 16.640.398 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 17.866.016 | 64.028.374 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (17.866.016) | (47.387.976) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 25 | 1.834.025.754 | 1.554.717.532 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 284.239.638 | 233.950.514 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 25 | 1.549.786.116 | 1.320.767.018 |



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....6528.....Q.số.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngọc

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017



Dặng Minh Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.834.025.754 | 1.554.717.532 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 3.987.671.135 | 3.948.880.045 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (748.432.769) | (493.140.514) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 54.996.893 | 62.497.154 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 5.128.261.013 | 5.072.954.217 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (588.735.427) | 937.731.302 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 242.199.533 | 360.224.114 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 694.677.232 | (476.594.943) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 159.727.416 | (156.830.783) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (54.996.893) | (46.532.392) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (251.000.000) | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.331.340) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.330.132.874 | 5.685.620.175 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (1.466.119.957) | (903.054.949) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.099.291.160) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | (476.252.275) | 1.795.829.683 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 748.432.769 | 493.140.514 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.193.939.463) | (8.713.375.912) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4.000.000.000) | (3.700.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.000.000.000) | (3.700.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 136.193.411 | (6.727.755.737) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 7.848.309.151 | 14.576.064.888 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.984.502.562 | 7.848.309.151 |

CHỮ SÓ THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số..... SCT/BS

Ngày 19-07-2018

Kế toán trưởng



Phan Quốc Hoà



CHỦ TỊCH

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Kim Ngọc

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty với người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 18 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 18 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính..

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với dịch vụ cung cấp nước sạch theo hướng dẫn tại Khoản 3a, Điều 19; Khoản 4 Điều 23 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính;
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 75.921.291 | 152.754.133 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.783.398.030 | 3.695.555.018 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.125.183.241 | 4.000.000.000 |
| Cộng | 7.984.502.562 | 7.848.309.151 |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

| 7. | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 8.779.713.752 | 8.779.713.752 | 10.099.291.160 | 8.303.461.477 |
| Cộng | 8.779.713.752 | 8.779.713.752 | 10.099.291.160 | 8.303.461.477 |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng lắp đặt | 1.855.179.943 | 1.652.351.683 |
| Phải thu của khách hàng sử dụng nước máy | 842.031.284 | 1.239.754.907 |
| Phải thu của khách hàng sử dụng nước uống bình | 12.545.864 | 18.507.364 |
| Cộng | 2.709.757.091 | 2.910.613.954 |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cổ phần hóa | 181.485.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 367.405.111 | - | 460.997.821 | - |
| Phải thu khác | 7.164.000 | - | 3.864.000 | - |
| Cộng | 556.054.111 | - | 464.861.821 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.654.612.069 | - | 3.771.212.528 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | - | - | - | - |
| Hàng hóa | 1.369.882.433 | - | 1.495.481.507 | - |
| Cộng | 5.024.494.502 | - | 5.266.694.035 | - |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 6.349.080.789 | 136.199.404.761 | 2.289.000.000 | 172.976.089 | 145.010.461.639 |
| Tăng XDCB | - | 790.133.222 | - | - | 790.133.222 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 141.476.091 | 141.476.091 |
| Số cuối kỳ | 6.349.080.789 | 136.989.537.983 | 2.289.000.000 | 31.499.998 | 145.659.118.770 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 3.655.286.897 | 59.645.476.701 | 1.703.406.604 | 159.763.591 | 65.163.933.793 |
| Khấu hao trong năm | 132.273.096 | 3.771.807.522 | 56.623.853 | 6.300.000 | 3.967.004.471 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 141.476.091 | 141.476.091 |
| Số cuối năm | 3.787.559.993 | 63.417.284.223 | 1.760.030.457 | 24.587.500 | 68.989.462.173 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 2.693.793.892 | 76.553.928.060 | 585.593.396 | 13.212.498 | 79.846.527.846 |
| Số cuối năm | 2.561.520.796 | 73.572.253.760 | 528.969.543 | 6.912.498 | 76.669.656.597 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016: Không có.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại 31/12/2016: 6.656.273.730 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | 62.000.000 | 62.000.000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Số cuối năm | 62.000.000 | 62.000.000 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu năm | 10.333.332 | 10.333.332 |
| Khấu hao trong năm | 20.666.664 | 20.666.664 |
| Số cuối năm | 30.999.996 | 30.999.996 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | 51.666.668 | 51.666.668 |
| Số cuối năm | 31.000.004 | 31.000.004 |

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|--------------------|
| - Mở mạng lắp đặt HTCM đường Trần Phú, Trần Văn Hai | - | 764.974.398 |
| - Xây dựng hội trường và phòng làm việc công ty | 107.955.364 | - |
| - Mở mạng lắp đặt HTCM đường Trần Văn Hai | - | - |
| - Công trình trạm thu trạm bơm I (Trạm thu nước) | 9.724.445 | - |
| - Mở mạng lắp đặt HTCM đường Đào Duy Từ | 1.007.110.415 | - |
| - Nâng cấp mở rộng HTCN TP.Kon Tum | 316.170.909 | - |
| Cộng | 1.440.961.133 | 764.974.398 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thiết bị, dụng cụ phân bổ dần | 176.941.980 | 336.669.396 |
| Các khoản khác | 182.136.706 | 182.136.706 |
| Cộng | 359.078.686 | 518.806.102 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT | 172.241.005 | 786.797.620 | 843.245.945 | 115.792.680 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | 43.114.476 | 289.570.978 | 251.000.000 | 81.685.454 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.654.200 | 31.369.944 | 17.216.217 | 15.807.927 |
| Thuế tài nguyên | - | 203.204.000 | 187.745.050 | 15.458.950 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 8.623.847 | 8.623.847 | - |
| Phí và lệ phí | 66.015.815 | 967.846.663 | 967.632.300 | 66.230.178 |
| Cộng | <u>283.025.496</u> | <u>2.287.413.052</u> | <u>2.275.463.359</u> | <u>294.975.189</u> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán | - | 15.000.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>15.000.000</u> |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|---------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả khác | 2.504.735.112 | 2.465.175.269 |
| Cộng | <u>2.504.735.112</u> | <u>2.465.175.269</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum | 28.053.117.183 | - | 4.000.000.000 | 24.053.117.183 |
| Cộng | 28.053.117.183 | - | 4.000.000.000 | 24.053.117.183 |

Đây là khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng số 01/HĐTĐ-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/3/2001 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum theo chỉ đạo tại Công văn số 2205/BTC-TCDN ngày 27/2/2008 của Bộ Tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án Cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997.

Mục đích vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Kon Tum;

Nguồn vốn: Hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ Pháp theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997;

Lãi suất vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm;

Thời hạn vay kể từ ngày ký Hiệp định vay đến hết ngày 31/12/2021.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2015 | 24.230.000.000 | 271.413.318 | - | 1.630.597.518 | - |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 1.320.767.018 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 1.099.655.256 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 24.230.000.000 | 271.413.318 | - | 1.630.597.518 | 221.111.762 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 24.230.000.000 | 271.413.318 | - | 1.630.597.518 | 221.111.762 |
| Tăng trong năm | - | - | 45.170.762.226 | 531.269.363 | 1.549.786.116 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 1.770.897.878 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 24.230.000.000 | 271.413.318 | 45.170.762.226 | 2.161.866.881 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------|--------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 221.111.762 | - |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.549.786.116 | 1.320.767.018 |
| Phân phối lợi nhuận | 1.770.897.878 | 1.099.655.256 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 531.269.363 | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.126.279.125 | 991.655.256 |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty | 113.349.390 | 108.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 221.111.762 |

20. Doanh thu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 17.808.085.926 | 16.625.551.539 |
| Doanh thu lắp đặt | 5.544.963.140 | 4.206.439.523 |
| Doanh thu nước bình | 596.555.909 | 630.521.364 |
| Cộng | 23.949.604.975 | 21.462.512.426 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 14.115.751.735 | 11.911.403.217 |
| Giá vốn lắp đặt | 4.739.426.444 | 4.123.088.087 |
| Giá vốn nước bình | 665.333.678 | 1.191.026.312 |
| Cộng | 19.520.511.857 | 17.225.517.616 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.834.025.754 | 1.554.717.532 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 17.866.016 | 87.741.143 |
| Điều chỉnh tăng | 17.866.016 | 87.741.143 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 17.866.016 | 87.741.143 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.851.891.770 | 1.642.458.675 |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (10%) | 861.387.155 | 945.412.212 |
| Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20% | 990.504.615 | 697.046.463 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 284.239.638 | 233.950.514 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 284.239.638 | 233.950.514 |
| Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi (10%) | 86.138.715 | 94.541.221 |
| Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20% | 198.100.923 | 139.409.293 |

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.



Phạm Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số..... SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngọc



Đặng Minh Biên